

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

DVT: VND

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		342.015.935.767	333.048.071.505
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>4.872.777.917</i>	<i>13.892.024.567</i>
1, Tiền	111	3	4.872.777.917	13.892.024.567
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
1, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000	10.000.000
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>116.702.929.138</i>	<i>142.658.076.693</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		95.563.740.675	124.446.984.208
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.844.575.946	18.977.666.487
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	943.860.497	882.673.978
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.649.247.980)	(1.649.247.980)
<i>III - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>173.097.036.187</i>	<i>141.519.372.253</i>
1, Hàng tồn kho	141		173.097.036.187	141.519.372.253
<i>IV - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>47.333.192.525</i>	<i>34.968.597.992</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	23.468.962.116	8.807.973.204
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.864.230.409	26.160.624.788
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16		0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		1.615.709.118.580	1.646.526.830.763
<i>I - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.413.467.052.769</i>	<i>1.435.826.705.640</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.413.467.052.769	1.435.826.705.640
Nguyên giá	222		2.021.072.096.216	2.019.494.356.580
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-607.605.043.447	-583.667.650.940
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-152.715.000	-152.715.000
<i>II - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>6.264.091.323</i>	<i>6.264.091.323</i>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.264.091.323	6.264.091.323
<i>II - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>8</i>	<i>0</i>	<i>0</i>





3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
IV- Tài sản dài hạn khác	260		195.977.974.488	204.436.033.800
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	195.977.974.488	204.436.033.800
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.957.725.054.347	1.979.574.902.268
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.283.917.519.204	1.506.163.097.988
I- Nợ ngắn hạn	310		799.705.356.075	826.777.379.075
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	168.323.404.836	98.270.454.966
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.098.115.908	1.300.179.150
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	12.695.855.773	12.016.832.177
4, Phải trả người lao động	314		4.572.970.680	4.537.017.641
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.621.424.882	18.065.073.330
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		1.554.604.007	877.062.035
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	545.838.979.989	691.710.759.776
II - Nợ dài hạn	330		484.212.163.129	679.385.718.913
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	13.808.819.226	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	470.403.343.903	679.385.718.913
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		673.807.535.143	473.411.804.280
I- Vốn chủ sở hữu	410	14	673.807.535.143	473.411.804.280
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		578.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		578.390.000.000	378.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.405.713.000	7.650.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.626.552.329	27.985.821.466
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.985.821.466	23.339.482.437
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		640.730.863	4.646.339.029
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.957.725.054.347	1.979.574.902.268



Người lập biểu

Phạm Tiên Hiếu

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023
 Kê toán trưởng

Wương Thị Bích Ngọc
 Giám đốc công ty

Wương Đức Nhật



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Luỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	252.368.261.022	212.927.459.044	252.368.261.022	212.927.459.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		215.018.188	0	215.018.188	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		252.153.242.834	212.927.459.044	252.153.242.834	212.927.459.044
4. Giá vốn hàng bán	11	19	216.354.959.147	177.546.988.994	216.354.959.147	177.546.988.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		35.798.283.687	35.380.470.050	35.798.283.687	35.380.470.050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	14.972.321	2.982.847	14.972.321	2.982.847
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	23.754.129.657	23.498.823.970	23.754.129.657	23.498.823.970
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		23.754.129.657	23.498.823.970	23.754.129.657	23.498.823.970
8. Chi phí bán hàng	25		1.824.379.381	1.806.474.961	1.824.379.381	1.806.474.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.468.455.344	9.245.636.797	9.468.455.344	9.245.636.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		766.291.626	832.517.169	766.291.626	832.517.169
11. Các khoản thu nhập khác	31		800.000.000	3.697.000	800.000.000	3.697.000
12. Chi phí khác	32		765.378.047	70.795.799	765.378.047	70.795.799
13. Lợi nhuận khác	40		34.621.953	-67.098.799	34.621.953	-67.098.799
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		800.913.579	765.418.370	800.913.579	765.418.370
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	160.182.716	153.083.674	160.182.716	153.083.674
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		640.730.863	612.334.696	640.730.863	612.334.696
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		17	16	17	16

Người lập biểu

Phạm Tiên Hiều

Kế toán trưởng

Vương Thị Bích Ngọc

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Giám đốc công ty



Trương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		800.913.579	765.418.370
2.Điều chỉnh cho các khoản			49.020.628.388	47.813.590.711
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.281.471.052	24.317.749.588
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.972.321)	(2.982.847)
- Chi phí lãi vay	06		23.754.129.657	23.498.823.970
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		49.821.541.967	48.579.009.081
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		13.590.553.022	(89.541.436.948)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(31.577.663.934)	(34.930.432.351)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		222.245.578.784	(99.760.146.781)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(14.660.988.912)	(2.440.842.464)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.754.129.657)	(23.498.823.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		127.248.198.696	166.286.014.781
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		342.913.089.966	(35.306.658.652)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		2.921.818.181	51.724.408.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.921.818.181	51.724.408.775
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		181.262.234.769	159.157.340.116
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(536.116.389.566)	(173.951.917.601)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(354.854.154.797)	(14.794.577.485)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(9.019.246.650)	1.623.172.638
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.892.024.567	1.900.316.037
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	4.872.777.917	3.523.488.675

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Tiến Hiếu

Vương Thị Bích Ngọc



Giám đốc công ty

Vương Đức Nhật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 37.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ưu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong véu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	214.500.661	429.091.327
Tiền gửi ngân hàng	4.658.277.256	13.462.933.240
	4.872.777.917	13.892.024.567

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	25.107.500	82.673.978
- Phải thu khác	118.752.997	-
	943.860.497	882.673.978

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	134.311.807.246	125.469.505.243
Công cụ, dụng cụ	184.076.991	246.909.723
Hàng hóa		-
Thành phẩm	38.601.151.950	15.802.957.287
	173.097.036.187	141.519.372.253

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-
	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cân phân bổ	23.468.962.116	8.807.973.204
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	23.468.962.116	8.807.973.204
Dài hạn	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII	195.977.974.488	204.436.033.800
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	195.977.974.488	204.436.033.800

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty C-hope	16.132.945.475	29.855.406.726
Công ty TNHH đầu tư VAWa Việt nam	31.215.835.934	5.388.236.250
Công ty CP đầu tư Hoàng Đạt	2.619.616.211	3.714.078.111
Các đối tượng khác	118.355.007.216	59.312.733.879
Phải trả dài hạn	13.808.819.226	
	182.132.224.062	98.270.454.966

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.016.768.577	160.182.716	0	12.176.951.293
Thuế thu nhập cá nhân	0			0
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	63.600	196.800	192.000	68.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		518.836.080	0	518.836.080
Thuế, lệ phí khác				0
	12.016.832.177	679.215.596	192.000	12.695.855.773

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2023	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2023
Vay ngắn hạn	545.838.979.989	137.292.234.769	283.164.014.556	691.710.759.776
- <i>Vay ngân hàng</i>	324.410.811.138	137.292.234.769	154.451.564.556	341.570.140.925
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây</i>	182.446.828.914	34.766.654.552	52.014.405.011	199.694.579.373
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long</i>	45.159.961.975	22.002.878.144	12.600.000.000	35.757.083.831
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam</i>	47.899.177.020	41.079.987.233	49.940.596.218	56.759.786.005
<i>Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây</i>	48.904.843.229	39.442.714.840	39.896.563.327	49.358.691.716
- <i>Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)</i>	9.400.000	0		9.400.000
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	221.418.768.851	0	128.712.450.000	350.131.218.851
<i>Ngân hàng Sài Gòn thương tính CN thủ đô</i>	2.774.000.000			2.774.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây</i>	0		211.750.000	211.750.000
<i>Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây</i>	170.664.928.851		92.870.700.000	263.535.628.851
<i>Ngân hàng SHB Hà Nam</i>	47.979.840.000		35.630.000.000	83.609.840.000
Vay dài hạn	470.403.343.903	43.970.000.000	252.952.375.010	679.385.718.913
<i>Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây</i>	0		105.875.010	105.875.010
<i>Ngân hàng Sài Gòn thương tính CN thủ đô</i>	2.701.000.000		365.000.000	3.066.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nam</i>	35.452.592.236		20.760.000.000	56.212.592.236
<i>ông Nguyễn Sỹ Tiệp</i>	50.003.370.792	43.970.000.000	151.900.000.000	157.933.370.792
<i>Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long</i>	200.852.906.849		42.500.000.000	243.352.906.849
<i>Ngân hàng BIDV Sơn Tây</i>	181.393.474.026		37.321.500.000	218.714.974.026
Tổng	1.016.242.323.892	181.262.234.769	536.116.389.566	1.371.096.478.689

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	672.688.510.218	1.326.005.071.935	19.549.513.830	761.970.597	489.290.000	2.019.494.356.580
Số tăng trong kỳ	-	240.000.000	2.681.818.181	-	-	2.921.818.181
- Mua sắm mới	-	240.000.000	2.681.818.181	-	-	2.921.818.181
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.344.078.545
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.344.078.545	-	-	1.344.078.545
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	672.688.510.218	1.326.245.071.935	22.231.332.011	761.970.597	489.290.000	2.021.072.096.216
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	170.534.540.338	401.364.311.578	10.709.384.477	737.470.591	321.943.956	583.667.650.940
Số tăng trong kỳ	6.936.745.557	16.828.784.639	1.508.719.190	1.749.999	5.471.667	25.281.471.052
- Trích khấu hao	6.936.745.557	16.828.784.639	743.341.143	1.749.999	5.471.667	24.516.093.005
- Tăng khác	-	-	765.378.047	-	-	765.378.047
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	177.471.285.895	418.193.096.217	12.218.103.667	739.220.590	327.415.623	608.949.121.992
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	502.153.969.880	924.640.760.357	8.840.129.353	24.500.006	167.346.044	1.435.826.705.640
Tại ngày cuối kỳ	495.217.224.323	908.051.975.718	10.013.228.344	22.750.007	161.874.377	1.413.467.052.769

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	27.985.821.466	473.411.804.280
Tăng vốn trong kỳ này	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	640.730.863	640.730.863
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	245.000.000	-	-	-	245.000.000
Số dư cuối kỳ này	578.390.000.000	7.405.713.000	59.383.458.551	1.811.263	28.626.552.329	673.807.535.143

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/03/2023</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2023</u>
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	<u>100,00%</u>	<u>578.390.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>378.390.000.000</u>
Cộng	<u>100%</u>	<u>578.390.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>378.390.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	578.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	200.000.000.000	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	578.390.000.000	378.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.839.000	37.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.331.543.932	3.331.543.932
Cộng	3.331.543.932	3.331.543.932

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/03/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	252.153.242.834	212.927.459.044
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	252.153.242.834	212.927.459.044
	252.153.242.834	212.927.459.044

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/03/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	216.354.959.147	177.546.988.994
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	216.354.959.147	177.546.988.994

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/03/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.972.321	2.982.847
	14.972.321	2.982.847

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/03/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.754.129.657	23.498.823.970
	23.754.129.657	23.498.823.970

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/03/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.984.000	158.583.461
Chi phí nhân công	1.631.395.381	1.647.891.500
Chi phí khác bằng tiền	1.824.379.381	1.806.474.961
Cộng	1.824.379.381	1.806.474.961

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/03/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.310.263	69.973.333
Chi phí nhân công	1.827.277.999	1.554.129.882

Chi phí khấu hao tài sản cố định	623.705.792	777.274.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.051.187	50.989.600
Chi phí khác bằng tiền	6.883.110.103	6.793.269.179
Cộng	9.468.455.344	9.245.636.797

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/03/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.179.533.089	247.839.883.890
Chi phí nhân công	12.385.789.617	9.839.636.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.465.288.937	31.020.324.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.337.805.899	48.669.314.864
Chi phí khác bằng tiền	1.698.596.760	1.634.007.649
Cộng	407.067.014.302	339.003.167.833

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/03/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	800.913.579	765.418.370
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	800.913.579	765.418.370
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	800.913.579	765.418.370
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	160.182.716	153.083.674
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	160.182.716	153.083.674

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

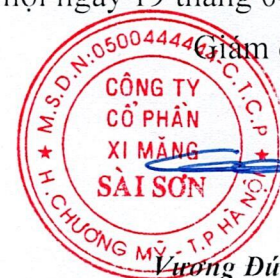
Hà nội ngày 19 tháng 04 năm 2023



Phạm Tiến Hiếu



Vương Thị Bích Ngọc



Giám đốc
Vương Đức Nhật